

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin

Ngày 30/06/2025	10,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	-6.6%	6.5%

DT thuần Q2/25
1,674
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 1.5%
YoY: ▼191 -10.2%

LN thuần Q2/25
24.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.70 7.5%
YoY: ▼20.0 -44.7%

LN sau thuế Q2/25
18.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20 1.2%
YoY: ▼16.8 -47.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

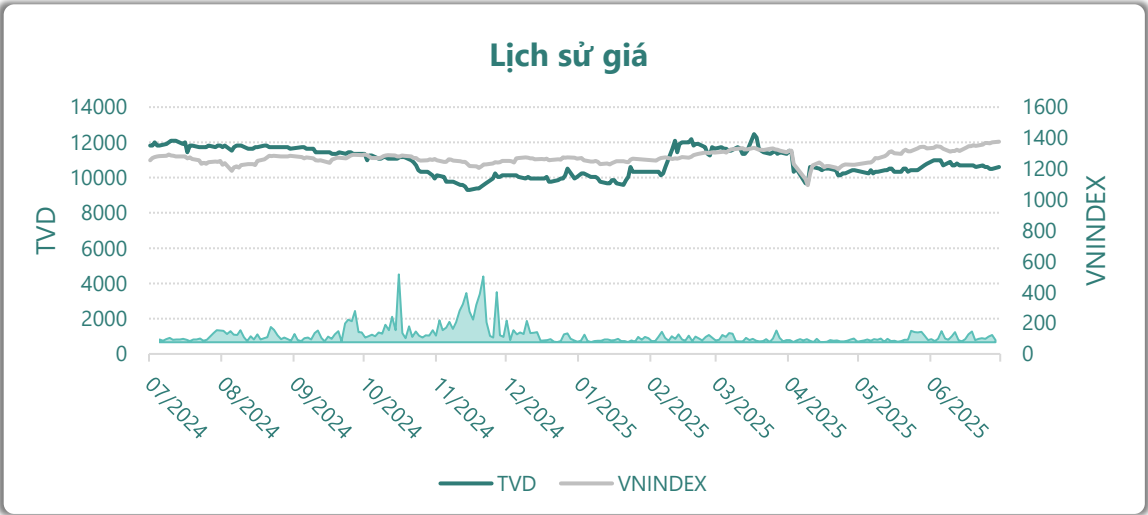
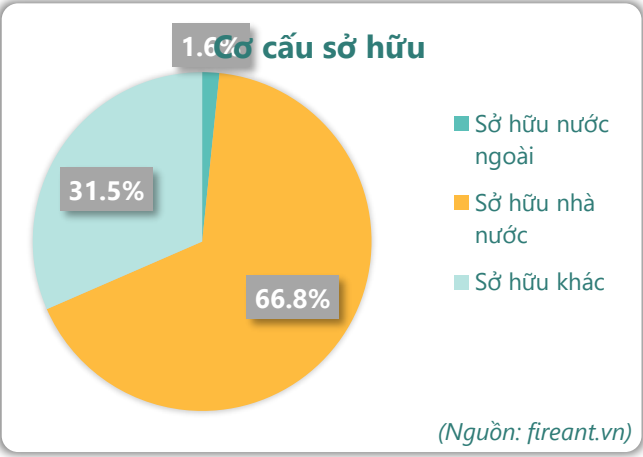
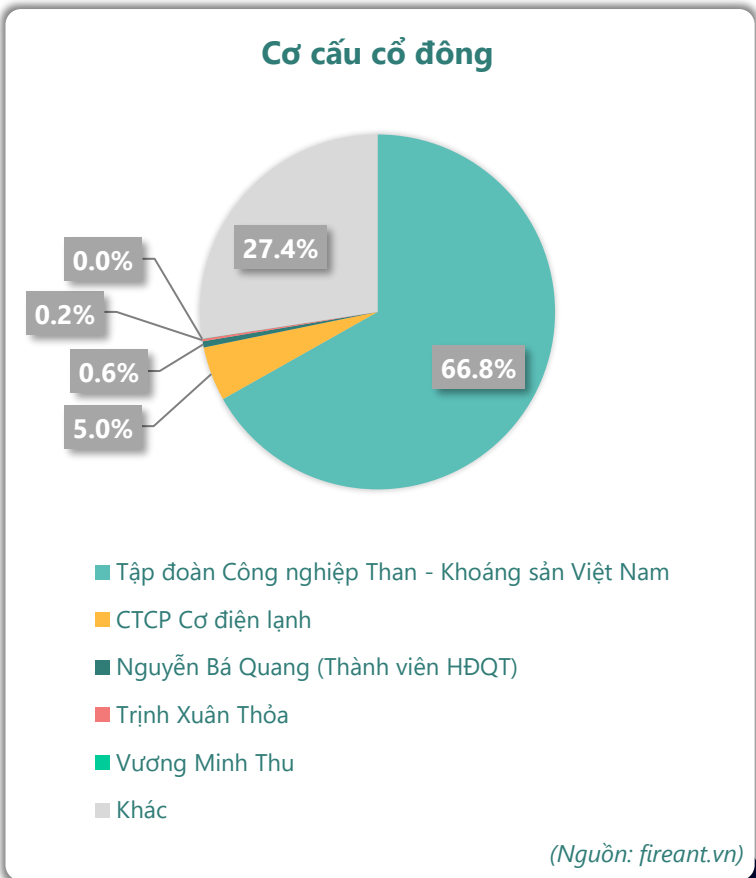
ROE (TTM) Q2/25
9.8%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,304 - 12,468
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	477
Số lượng CPLH (CP)	44,962,864
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,025
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.92
EPS	1,373
P/E	7.7

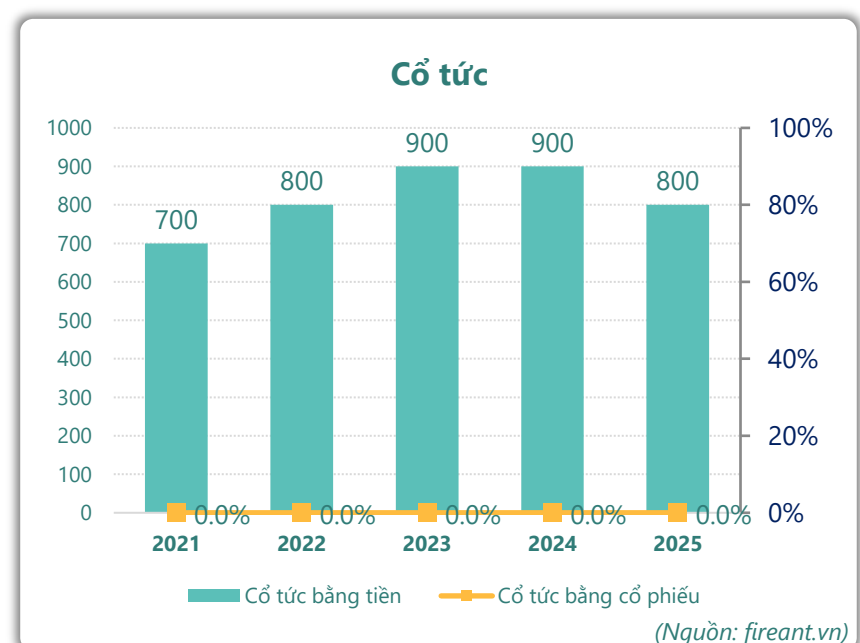
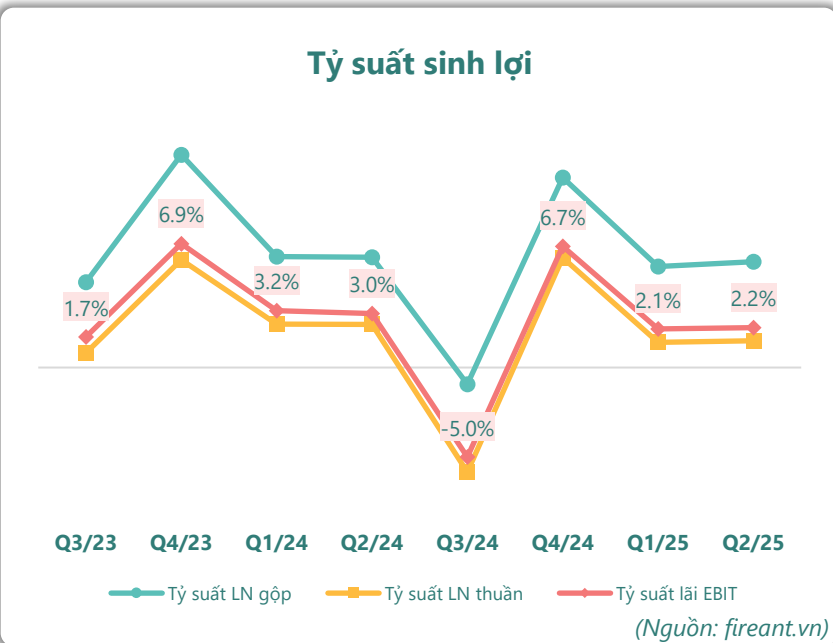
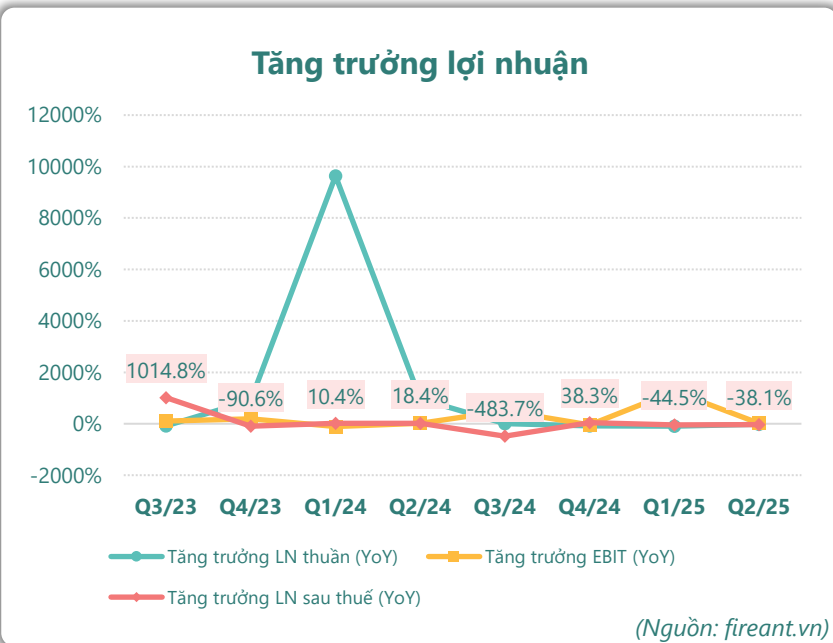
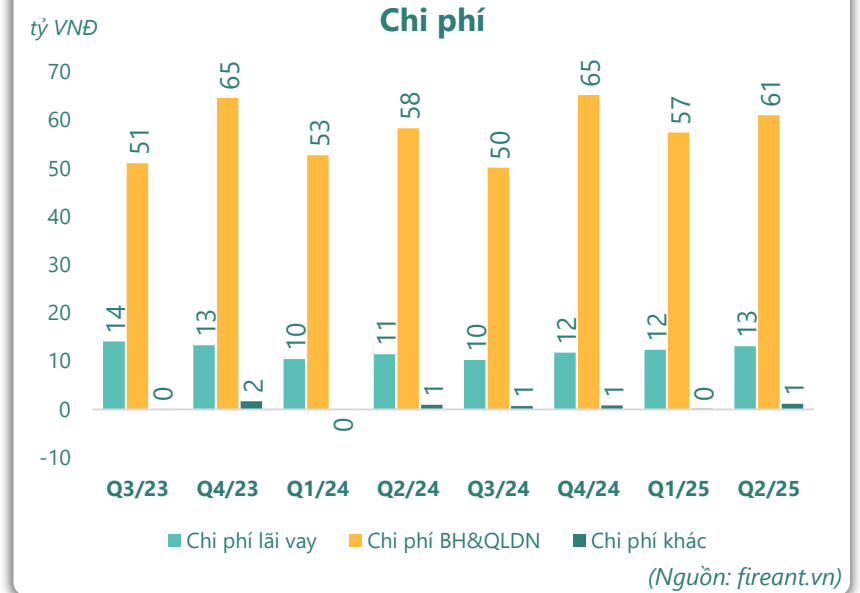
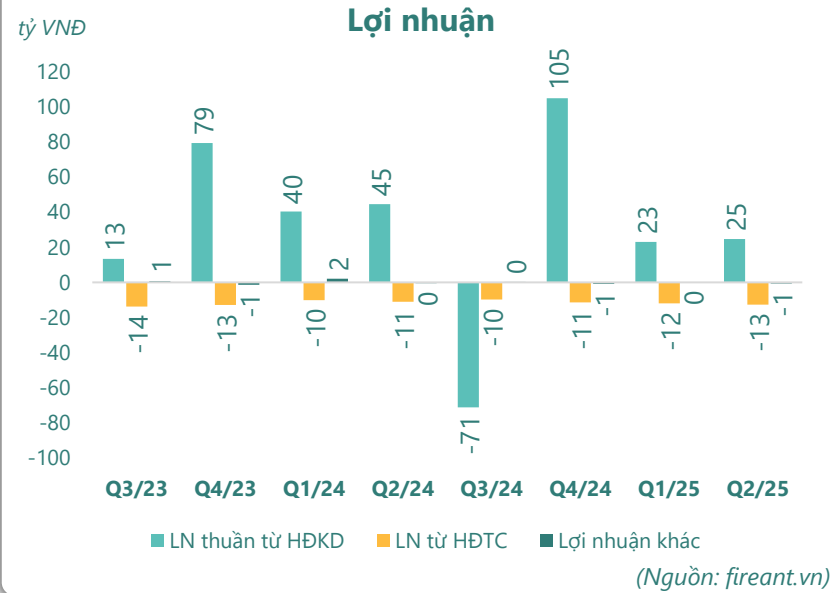
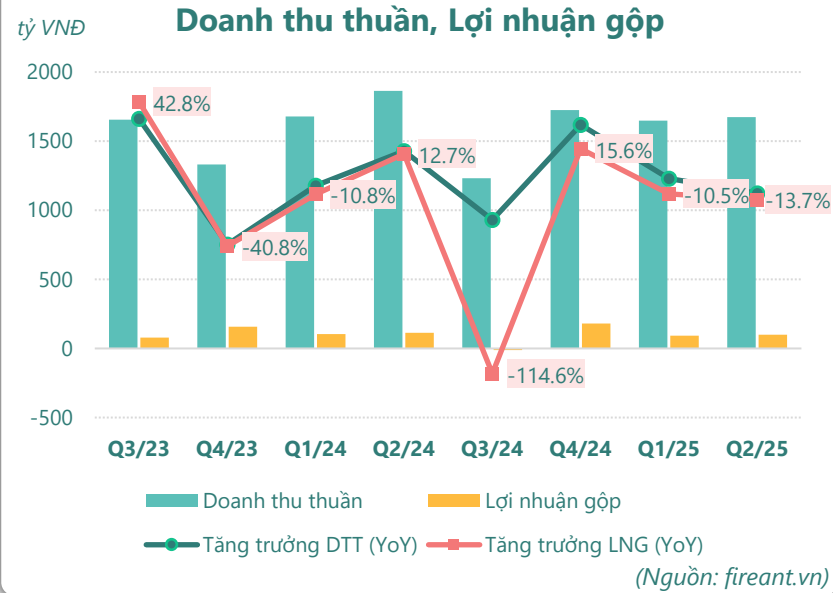
DT thuần 6T 2025
3,323
tỷ VNĐ
YoY: ▼220 -6.2%

LN thuần 6T 2025
47.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼37.4 -43.9%

LN sau thuế 6T 2025
36.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.6 -47.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



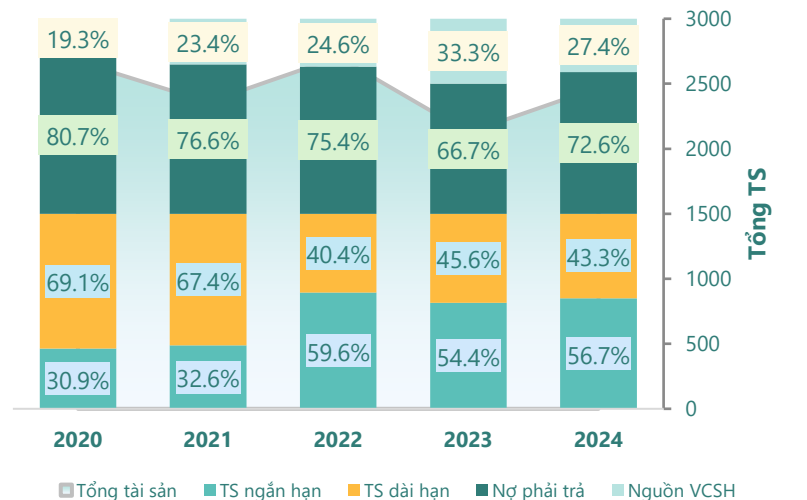


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

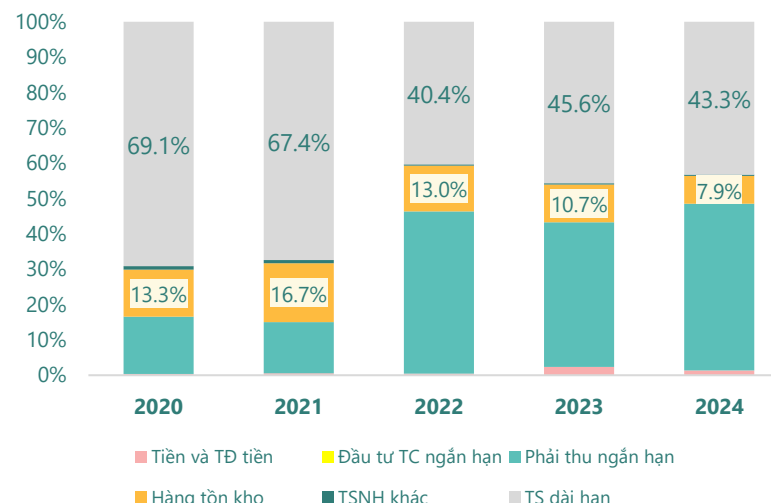
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

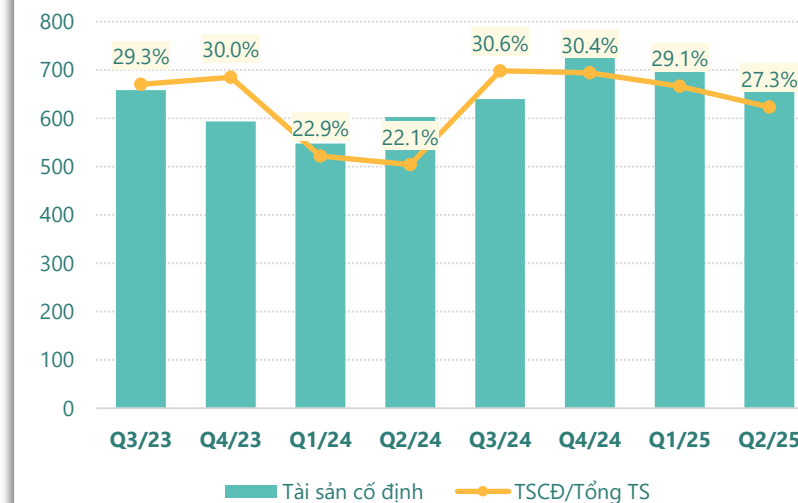
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

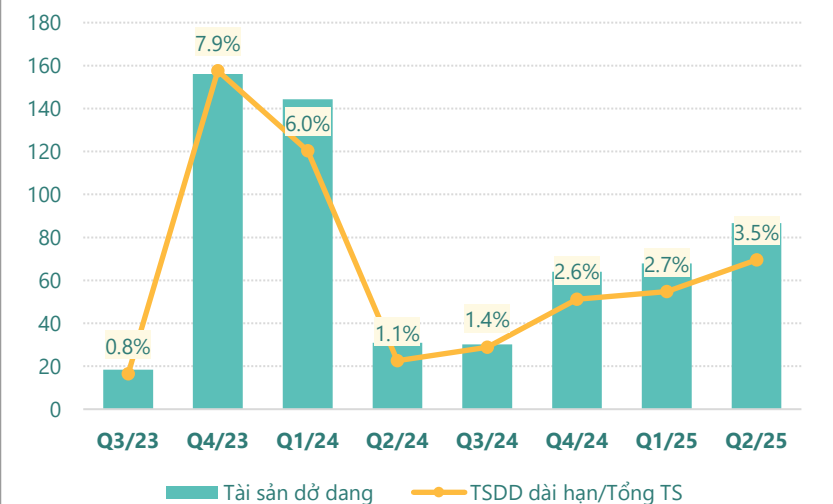
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

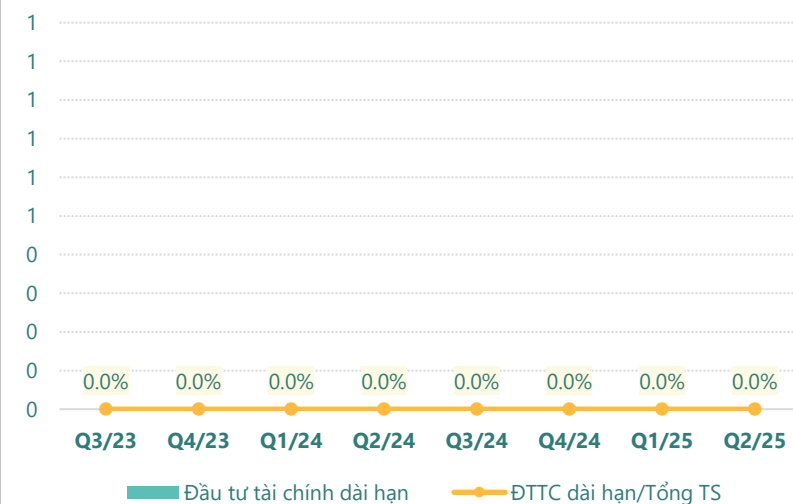
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

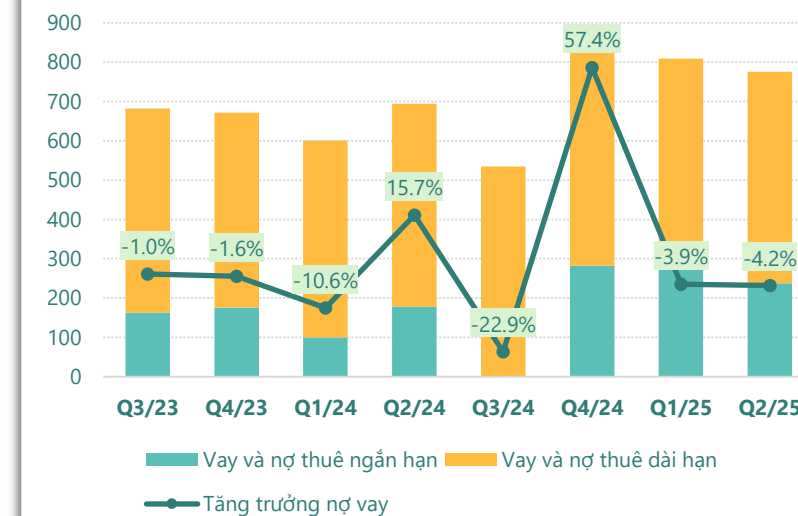
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



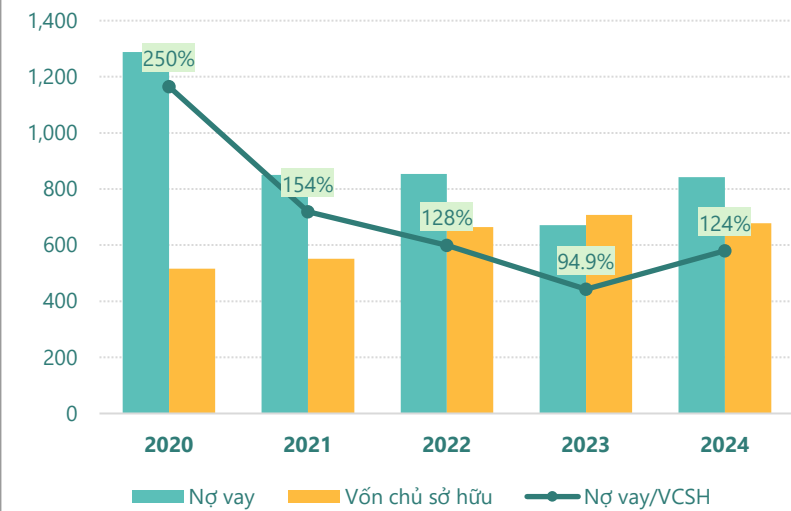
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

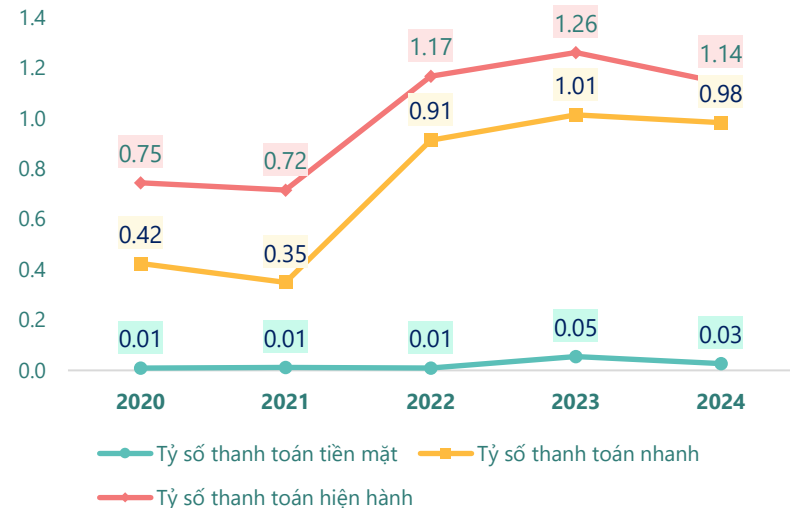
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



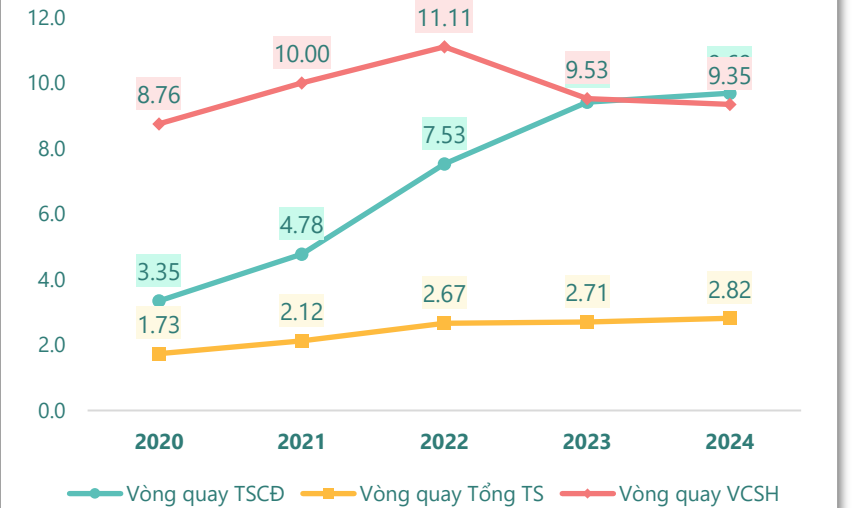
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



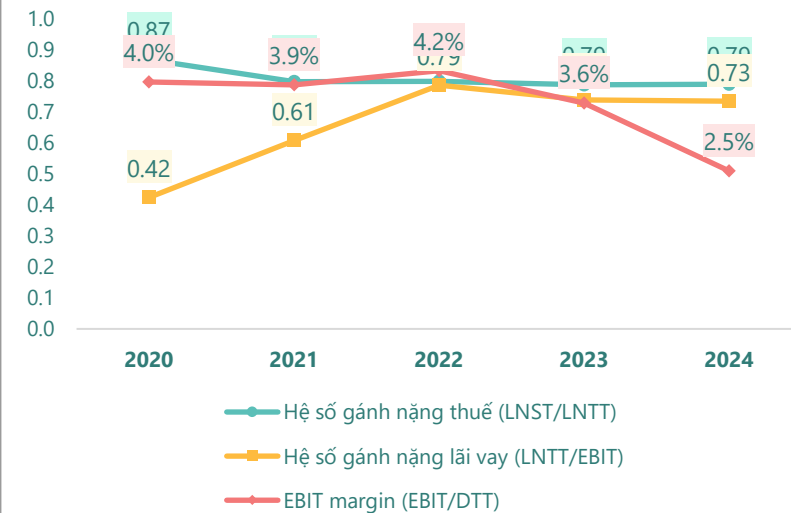
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



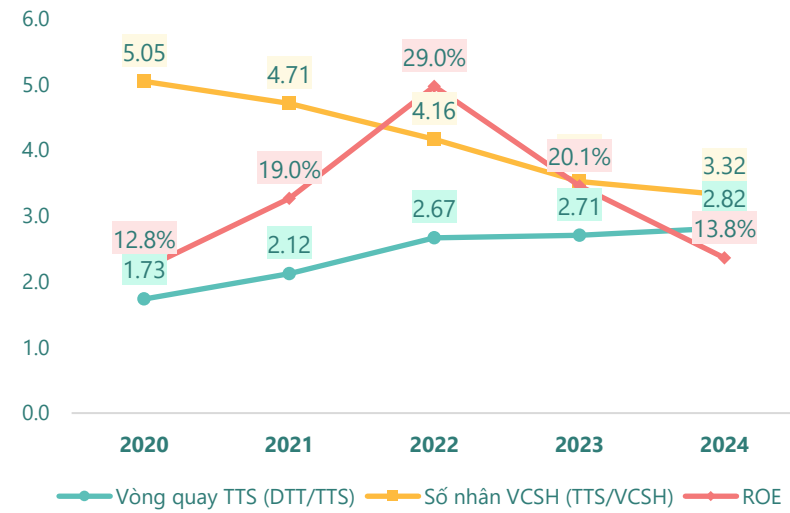
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



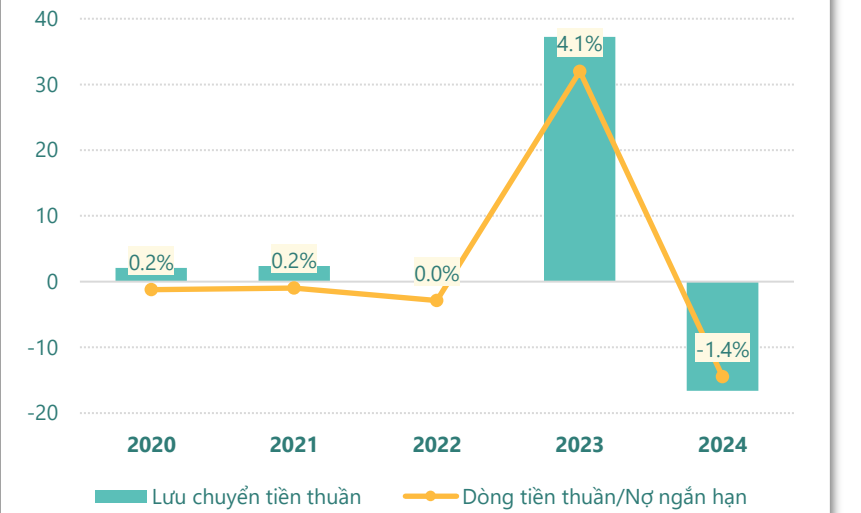
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,674	1,865	-10.2%	3,323	3,543	-6.2%
Giá vốn hàng bán	1,576	1,751	-10.0%	3,133	3,326	-5.8%
Lợi nhuận gộp	98.4	114	-13.7%	191	217	-12.2%
Doanh thu HĐTC	0.46	0.42	8.9%	0.91	0.82	11.1%
Chi phí TC	13.1	11.4	15.0%	25.5	21.9	16.4%
Chi phí lãi vay	13.1	11.4	15.0%	25.5	21.9	16.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.93	3.91	0.4%	7.90	7.76	1.8%
Chi phí QLDN	57.1	54.4	5.0%	111	103	7.1%
LN thuần từ HĐKD	24.7	44.7	-44.7%	47.7	85.1	-43.9%
Lợi nhuận khác	-0.69	-0.40	-73.4%	-0.75	1.73	-144%
LN trước thuế	24.0	44.3	-45.8%	47.0	86.8	-45.9%
Lợi nhuận sau thuế	18.4	35.2	-47.7%	36.6	69.2	-47.1%
LNST của CĐ cty mẹ	18.4	35.2	-47.7%	36.6	69.2	-47.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	149	35.1	462	-422	72.2	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.7	-103	-42.7	-145	-35.1	-48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.0	53.7	-160	307	-32.8	-69.8
Tiền đầu kỳ	50.2	47.9	34.1	293	33.6	37.9
Lưu chuyển tiền thuần	-2.32	-13.8	259	-260	4.27	17.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.9	34.1	293	33.6	37.9	54.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,490	2,472	0.7%
Tài sản ngắn hạn	1,418	1,403	1.1%
Tiền và tương đương tiền	54.9	33.6	63.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,011	1,165	-13.2%
Hàng tồn kho	344	195	75.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.58	8.20	4.6%
Tài sản dài hạn	1,072	1,070	0.2%
Phải thu dài hạn	55.6	49.4	12.5%
Tài sản cố định	679	759	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.6	63.9	35.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	250	197	26.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,874	1,794	4.4%
Nợ ngắn hạn	1,330	1,228	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	282	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	610	503	21.3%
Nợ dài hạn	544	567	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	537	560	-4.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	616	678	-9.1%
Vốn chủ sở hữu	616	678	-9.1%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

